|  |
| --- |
| **Phụ lục I** |
| **TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH LÀM VIỆC**  **CỦA CÁC CHỨC DANH THUỘC TRUNG ƯƠNG**  *(Ban hành kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)* |

| **STT** | **Chức danh** | **Diện tích tối đa** *(m2/người)* |
| --- | --- | --- |
| 1 | Tổng Bí thư, Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Quốc hội. | Được bố trí theo yêu cầu công tác |
| 2 | Thường trực Ban Bí thư; Ủy viên Bộ Chính trị; Ủy viên Ban Bí thư; Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Phó Chủ tịch nước; Phó Thủ tướng Chính phủ; Phó Chủ tịch Quốc hội | Được bố trí theo yêu cầu công tác |
| 3 | - Ủy viên Trung ương Đảng chính thức; Trưởng ban, cơ quan Đảng ở Trung ương; Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; Tổng Biên tập Báo Nhân Dân, Tổng Biên tập Tạp chí Cộng sản; Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội; các chức danh, chức vụ tương đương.  - Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước; Tổng Kiểm toán Nhà nước; Trưởng tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương; Phó Chủ tịch - Tổng thư kí Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương; các chức danh, chức vụ tương đương. | 65 |
| 4 | - Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ; Phó Trưởng ban, cơ quan Đảng ở Trung ương; Phó Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; Phó Tổng Biên tập Báo Nhân Dân; Phó Tổng Biên tập Tạp chí Cộng sản; Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc; Phó Chủ nhiệm các Ủy ban của Quốc hội; Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội; Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; các chức danh, chức vụ tương đương.  - Thứ trưởng; Phó thủ trưởng cơ quan ngang bộ; Phó Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ; Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước; Phó Tổng Kiểm toán Nhà nước; Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Phó trưởng các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương**;** Bí thư thường trực Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Trung ương; Giám đốc Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật; Trợ lý các đồng chí lãnh đạo chủ chốt của Đảng, Nhà nước; Trợ lý Thường trực Ban Bí thư; các chức danh, chức vụ tương đương.  - Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao; các chức danh, chức vụ tương đương. | 55 |
| 5 | - Ủy viên Ban Biên tập Báo Nhân Dân; Ủy viên Ban Biên tập Tạp chí Cộng sản; Phó trưởng ban chuyên trách, ủy viên chuyên trách các ban chỉ đạo ở Trung ương; Ủy viên Thường trực Tiểu ban Bảo vệ chính trị nội bộ Trung ương; Ủy viên chuyên trách các Ủy ban của Quốc hội; Trợ lý các đồng chí lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước; Tổng Biên tập Báo Đại biểu nhân dân; Tổng Giám đốc Cổng Thông tin điện tử Chính phủ; các chức danh, chức vụ tương đương.  - Ủy viên chuyên trách Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; Phó Tổng Biên tập Báo Đại biểu nhân dân; Phó Tổng Giám đốc Cổng thông tin điện tử Chính phủ; Giám đốc học viện trực thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; các chức danh, chức vụ tương đương.  - Cục trưởng, Vụ trưởng và tương đương. | 40 |
| 6 | Phó Cục trưởng, Phó vụ trưởng và tương đương. | 30 |
| 7 | - Trưởng phòng, ban và tương đương  - Phó trưởng phòng, ban và tương đương. | 20 |
| 8 | Chuyên viên, chuyên viên chính, chuyên viên cao cấp và các chức danh tương đương. | 15 |
| 9 | Cá nhân ký hợp đồng lao động theo quy định của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập. | 10 |

***Ghi chú:***

- Đối với chức danh từ STT 3 đến STT 4 thì diện tích tối đa nêu trên bao gồm diện tích làm việc, diện tích tiếp khách, ngoài ra các chức danh này được bố trí diện tích cần thiết khác (nếu có) và diện tích này không tính vào tổng diện tích của cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị định này.

- Đối với chức danh từ STT 5, STT 6 thì diện tích tối đa nêu trên bao gồm diện tích làm việc, diện tích tiếp khách./.

|  |
| --- |
| **Phụ lục II** |
| **TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH LÀM VIỆC**  **CỦA CÁC CHỨC DANH THUỘC ĐỊA PHƯƠNG**  *(Ban hành kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)* |

| **STT** | **Chức danh** | **Diện tích tối đa** *(m2/người)* |
| --- | --- | --- |
| 1 | Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Thành ủy Hà Nội, Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh | Được bố trí theo yêu cầu công tác |
| 2 | Ủy viên Trung ương Đảng chính thức, Bí thư Tỉnh ủy, Thành ủy (trừ thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh); Phó Bí thư Thành ủy Hà Nội, Phó Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh; Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh; các chức danh, chức vụ tương đương. | 65 |
| 3 | - Phó Bí thư Tỉnh ủy, Thành uỷ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh (trừ thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh); các chức danh, chức vụ tương đương.  - Ủy viên Ban Thường vụ Thành ủy Hà Nội, Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh; Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; các chức danh, chức vụ tương đương.  - Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội chuyên trách thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh; các chức danh, chức vụ tương đương. | 55 |
| 4 | - Ủy viên Ban thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy; các chức danh, chức vụ tương đương.  - Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó trưởng đoàn đại biểu Quốc hội chuyên trách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (trừ thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh); các chức danh, chức vụ tương đương. | 45 |
| 5 | Trưởng ban Đảng, Chánh Văn phòng Tỉnh ủy, Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân, Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân, Giám đốc sở, trưởng các cơ quan, ban, ngành và tương đương thuộc địa phương; các chức danh, chức vụ tương đương. | 40 |
| 6 | - Phó Trưởng ban Đảng, Phó Chánh Văn phòng Tỉnh ủy, Phó Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân, Phó Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân, Phó giám đốc sở, phó trưởng các cơ quan, ban, ngành và tương đương thuộc địa phương; các chức danh, chức vụ tương đương.  - Bí thư đảng uỷ cấp xã và tương đương; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã; các chức danh, chức vụ tương đương. | 30 |
| 7 | - Phó bí thư đảng uỷ cấp xã và tương đương; Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; các chức danh, chức vụ tương đương.  - Trưởng phòng, Phó trưởng phòng và tương đương của sở, các cơ quan, ban, ngành cấp tỉnh. | 20 |
| 8 | - Trưởng phòng, ban, cơ quan và tương đương cấp xã.  - Phó trưởng phòng, ban, cơ quan và tương đương cấp xã. | 18 |
| 9 | Chuyên viên, chuyên viên chính, chuyên viên cao cấp và các chức danh tương đương thuộc địa phương (bao gồm cả công chức cấp xã). | 15 |
| 10 | Cá nhân ký hợp đồng lao động theo quy định của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập. | 10 |

***Ghi chú:***

- Đối với chức danh từ STT (2), STT (3) thì diện tích tối đa nêu trên bao gồm diện tích làm việc, diện tích tiếp khách; ngoài ra các chức danh này được bố trí diện tích cần thiết khác (nếu có) và diện tích này không tính vào tổng diện tích của cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị định này.

- Đối với chức danh từ STT 4 đến STT 6 thì diện tích tối đa nêu trên bao gồm diện tích làm việc, diện tích tiếp khách./.